

MỘT SỐ KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN BỊ THU HỒI ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHO CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ ĐÔ THỊ HÓA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUY TIÊN, TỈNH HÀ NAM

Đỗ Thị Thanh Huyền

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tác giả liên hệ: dtthuyen@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.06.2020

Ngày chấp nhận đăng: 20.08.2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm so sánh một số khía cạnh kinh tế - xã hội của các hộ nông dân bị thu hồi một phần đất nông nghiệp và nhóm bị thu hồi hoàn toàn đất nông nghiệp. Thông tin thứ cấp được thu thập từ các phòng ban liên quan của UBND huyện Duy Tiên và Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2018. Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn 279 hộ dân bị thu hồi đất bằng bảng hỏi. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, t-test và chỉ số đa dạng hóa của Simpson để phân tích thông tin. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc thu hồi đất nông nghiệp đã làm thay đổi việc làm, thực trạng sản xuất nông nghiệp và thu nhập của các hộ bị thu hồi đất; trong đó có sự khác biệt giữa nhóm hộ thu hồi một phần và thu hồi hoàn toàn. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để khắc phục những thay đổi bất lợi cho các hộ bị thu hồi đất liên quan tới các tiêu chí này.

Từ khóa: Thu hồi đất nông nghiệp, nghề nghiệp, thu nhập, công nghiệp hoá, đô thị hóa.

Socio-Economic Aspects of Farming Households Whose Agricultural Land Was Acquired for Industrialization and Urbanization in Duy Tien District, Ha Nam Province

ABSTRACT

This study aimed to compare the households (HHs) with full agricultural land acquisition and households with partial agricultural land acquisition in socio-economic aspects. The secondary data were collected from related departments of the People's Committee of Duy Tien district and Ha Nam's Statistical Yearbook 2018. The primary data was gathered through interviewing 279 household-respondents by questionnaire. The study applied descriptive statistic methods, t-test and Simpson Index of Diversification. The result revealed that agricultural land acquisition led to shift employment, change agricultural production and income of farming households, in which there were differences between the two groups. The study suggests some solutions to reduce disadvantage changes for HHs with agricultural land acquisition in terms of these indices.

Keywords: Agricultural land acquisition, employment, income, industrialization, urbanization.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam đã và đang đẩy nhanh tốc độ thực hiện việc thu hồi đất nông nghiệp để phục vụ cho các mục tiêu phát triển, trong đó có mục tiêu công nghiệp hóa (CNH) và đô thị hóa (ĐTH). Việc phát triển các khu công nghiệp KCN, cụm công nghiệp, các khu đô thị đã gây ra sự thu hẹp đáng kể về diện tích đất canh tác của các hộ nông dân.

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc thu hồi đất nông nghiệp đưa tới cả những tác động tích cực và tiêu cực về khía cạnh việc làm, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp và thu nhập cho các hộ dân bởi họ đã bị mất đi nguồn lực sản xuất (Mahapatra, 2007). Một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng, thu hồi đất nông nghiệp dẫn đến tình trạng thất nghiệp tăng cao (Acharya, 2002; ADB, 2007), sự sụt giảm về khối lượng sản xuất lương thực và sự thiếu tự chủ trong việc đảm bảo lương thực của hộ (Diriba, 2016).

Mặt khác, theo Ravallion & Van de Walle (2007), thu hồi đất nông nghiệp tạo cơ hội cho các hộ nông dân tiếp cận việc làm mới, đặc biệt là việc làm phi nông nghiệp, khoảng 30% hộ nông dân bị thu hồi đất ở Việt Nam được hưởng lợi vì họ có cơ hội việc làm tốt hơn và đa dạng hóa thu nhập.

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích khía cạnh chuyển đổi việc làm, chuyển đổi sản xuất NN và thu nhập của các hộ nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp. Trong đó, các hộ này được chia thành hai nhóm: nhóm bị thu hồi hoàn toàn đất nông nghiệp và nhóm bị thu hồi một phần đất nông nghiệp bởi dựa trên giả định rằng các nhóm hộ trên sẽ có sự khác biệt về khía cạnh chuyển đổi việc làm, thay đổi trong sản xuất nông nghiệp và thu nhập.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm và mẫu điều tra

Nghiên cứu lựa chọn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam bởi trong giai đoạn 2011-2015, huyện Duy Tiên có tốc độ CNH nhanh so với các huyện khác trong tỉnh. Hình 1 cho thấy khoảng 40% diện tích đất KCN và đất xây dựng đô thị của toàn tỉnh trong giai đoạn này nằm ở huyện Duy Tiên và hơn 50% thuộc về 5 huyện còn lại. Điều này cho thấy trong những năm qua, Duy Tiên được đầu tư để hình thành và phát triển các KCN nhằm thực hiện chiến lược đưa Duy Tiên trở thành một huyện công nghiệp trọng điểm của tỉnh Hà Nam.

Xã Bạch Thượng, xã Tiên Nội và thị trấn Hòa Mạc được chọn để phỏng vấn hộ vì các xã và thị trấn này có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi lớn để mở rộng các KCN và xây dựng khu đô thị mới. Nghiên cứu đã tiến hành thu thập thông tin sơ cấp thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi 279 hộ bị thu hồi đất trong 3 xã, thị trấn được chọn và chia thành 2 nhóm: (1) Các hộ nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp hoàn toàn (THHT) và (2) Các hộ nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp một phần (THMP).

2.2. Phân tích và xử lý số liệu

Thống kê mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm của thông tin và sự thay đổi về một số chỉ

tiêu nghiên cứu theo thời gian và sự thay đổi trong tổng thể. Cùng với thống kê mô tả, kiểm định t-test cũng được sử dụng để kiểm định sự khác biệt của một số chỉ tiêu nghiên cứu theo hai nhóm được phân tổ. Nghiên cứu cũng sử dụng phân tích chỉ số đa dạng hóa của Simpson (SID) để phân tích sự đa dạng hóa thu nhập của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp theo hai nhóm hộ.

$SID = 1 - \sum_{i=1}^n P_i$. Trong đó, P_i là phần trăm của thu nhập từ nguồn thứ i trong tổng thu nhập của hộ; n là số lượng nguồn thu nhập của hộ ($n \geq 0$). Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA 13 để xử lý và phân tích thông tin, số liệu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin cơ bản của hộ điều tra

Bảng 1 cho thấy, quy mô hộ gia đình trung bình của các hộ điều tra nhỏ hơn so với quy mô trung bình toàn quốc (4,47 thành viên). Tỷ lệ phụ thuộc của các hộ điều tra không quá cao ở mức 0,76. Thêm nữa, số thành viên đang làm việc và tỷ lệ thành viên làm việc của nhóm hộ bị THMP cao hơn nhóm hộ THHT và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm hộ THMP và THHT.

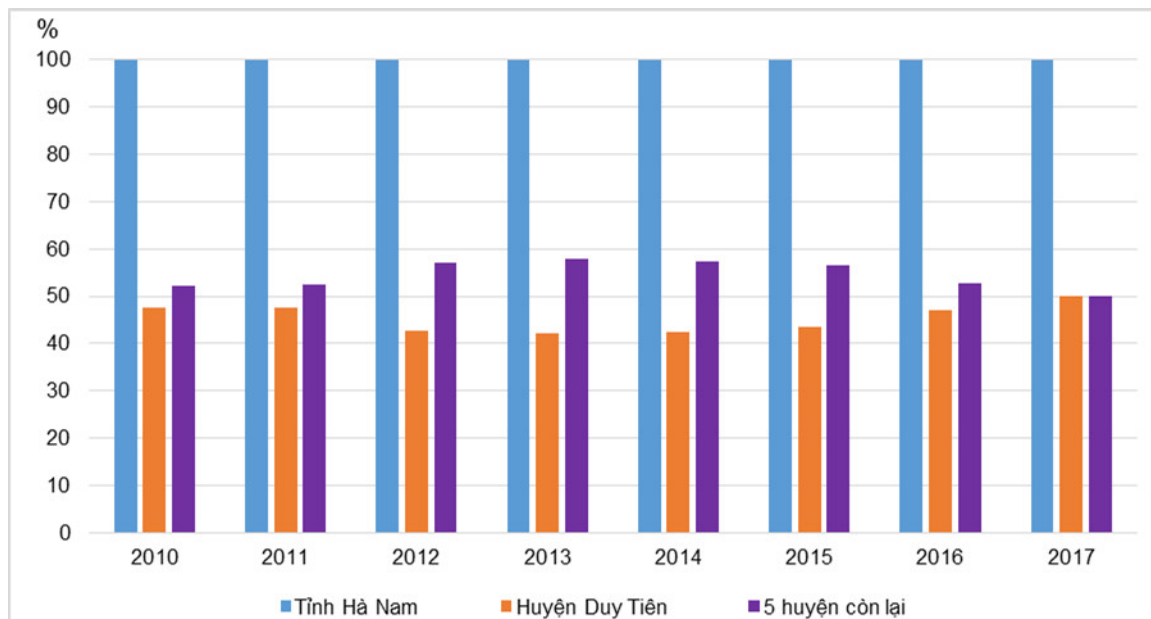
3.2. Chuyển đổi việc làm của hộ sau thu hồi đất nông nghiệp

Từ tìm hiểu thực tế của địa phương và theo Trần Quang Tuyến (2014), việc làm của người dân huyện Duy Tiên bao gồm: (1) Nông nghiệp (nông dân); (2) Công chức nhà nước; (3) Kinh doanh tự do (sửa xe, bán tạp hóa...); (4) Công nhân làm trong các công ty, nhà máy, doanh nghiệp và KCN; (5) Làm thuê cho các hộ gia đình, cá nhân hoặc tổ chức khác nhưng có hợp đồng lao động (phụ quán ăn, trông trẻ, giúp việc...) và (6) Những công việc khác.

Bảng 2 cho thấy trước khi thu hồi đất nông nghiệp, 86% thành viên trong các hộ gia đình là nông dân. Nhưng hiện tại, con số này giảm xuống còn 32,8% do hệ quả của việc giảm quy mô đất nông nghiệp. Ngoài sự sụt giảm số lượng lao động nông nghiệp, có sự gia tăng việc làm phi nông nghiệp, đặc biệt là công nhân (từ 4,69-27,7%), lao động làm thuê không có hợp đồng

Một số khía cạnh kinh tế - xã hội của các hộ nông dân bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp cho công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

(từ 2,87-14,4%) và kinh doanh tự do (từ 2,6-14,0%). Có thể lập luận rằng việc thu hồi đất nông nghiệp đã gây ra sự thay đổi việc làm của các hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp.



Hình 1. Tỷ lệ đất KCN và đô thị của huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (2010-2017)

Bảng 1. Thông tin cơ bản của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Chung (n = 279)	THMP (A) (n = 184)	THHT (B) (n = 95)	So sánh ((A) - (B))
Quy mô hộ (thành viên)	4,03	4,44	3,86	0,58 ^{***}
Tuổi của chủ hộ (năm)	56,15	56,97	54,15	2,82 ^{ns}
Số năm đi học của chủ hộ (năm)	6,47	6,7	6,4	0,03 ^{ns}
Tỷ lệ phụ thuộc(%)	0,76	0,72	0,75	-0,03 ^{ns}
Số thành viên đang làm việc (người)	2,58	2,97	2,05	0,92 ^{***}
Tỷ lệ thành viên làm việc (%)	1,12	1,14	0,92	0,22 ^{***}

Ghi chú: *** là có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%; ns là không có ý nghĩa thống kê

Bảng 2. Thực trạng việc làm của các hộ điều tra trước và sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp

Chỉ tiêu	Trước thu hồi (2012)		Sau thu hồi (2017)	
	SL (người)	%	SL (người)	%
Nông dân	660	86,05	232	32,81
Công chức nhà nước	17	2,22	27	3,82
KD tự do phi nông nghiệp	20	2,61	99	14,00
Công nhân	36	4,69	196	27,72
Làm thuê không hợp đồng	22	2,87	102	14,43
Khác	12	1,56	51	7,27
Tổng số người đang làm việc	767	100	707	100
Tổng thành viên của hộ	1.052		1.124	

Bảng 3 so sánh việc làm của các hộ bị thu hồi một phần và thu hồi hoàn toàn đất nông nghiệp. Kết quả cho thấy gần 40% thành viên trong các hộ bị THMP vẫn tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp sau khi bị thu hồi, trong khi con số này là gần 15% đối với các hộ bị THHT do sự khác biệt về diện tích đất NN còn sở hữu sau khi thu hồi giữa hai nhóm.

Tuy nhiên, các hộ bị THHT có tỷ lệ thành viên kinh doanh tự do các loại hình phi nông nghiệp cao hơn so với nhóm bị THMP. Nguyên nhân là do các hộ bị THHT mất tất cả đất nông nghiệp nên họ đã chọn việc làm phi nông nghiệp để kiếm thu nhập. Đối với các hoạt động kinh doanh tự do này, người dân có thể tự chủ và không phải đối mặt với các yêu cầu khắt khe về độ tuổi hoặc trình độ học vấn và ràng buộc chặt chẽ giữa người sử dụng lao động và người làm thuê.

Khoảng 30% thành viên trong các hộ bị THHT làm công nhân trong các nhà máy, công ty và tỷ lệ này cao hơn so với các hộ bị THMP (khoảng 27%). Tuy nhiên, trong 196 công nhân làm việc cho các công ty, có khoảng 42% thuộc các nhóm hộ bị THMP và 40% thuộc nhóm hộ bị

THHT làm việc trong các công ty và nhà máy nằm trong khu vực thu hồi đất nông nghiệp tại địa phương như KCN Đồng Văn II, KCN Đồng Văn III và KCN Hòa Mạc (Bảng 4). Điều này cũng có nghĩa là hơn một nửa số công nhân ở cả hai nhóm làm việc cho các công ty và nhà máy nằm ngoài khu vực thu hồi đất nông nghiệp, ví dụ như thành phố Phủ Lý hay ở các địa phương lân cận.

Một số lý do được giải thích cho thực trạng trên đó là, thứ nhất, mức lương mà các công ty, nhà máy đóng trên khu vực thu hồi đất của địa phương còn thấp do các công ty, nhà máy này mới đi vào hoạt động nên doanh thu chưa cao, họ chỉ có khả năng trả lương cho công nhân dao động trong mức từ 3-3,5 triệu đồng/tháng trong khi các công ty lớn và lâu năm ở KCN Phủ Lý lại có mức lương tốt hơn. Thứ hai, các công ty này tuy mới nhưng lại yêu cầu khắt khe về trình độ học vấn. Đa số các công ty đòi hỏi ứng viên phải tốt nghiệp cấp 3. Một lý do nữa là mặc dù đất NN đã được thu hồi nhưng nhiều diện tích còn bỏ trống, ngập nước và chưa có công ty nào được xây dựng trên đó.

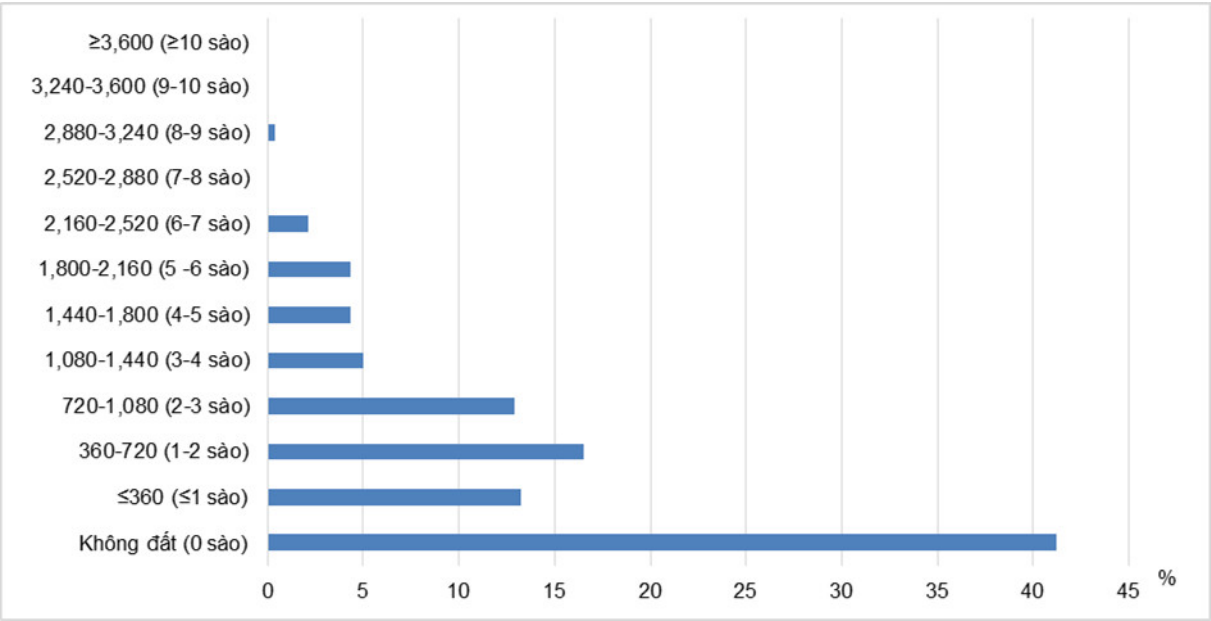
Bảng 3. Thực trạng việc làm của các hộ điều tra phân theo hai nhóm

Chỉ tiêu	Hộ THMP (n = 184)		Hộ THHT (n = 95)	
	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%
Nông dân	203	39,80	29	14,72
Công chức nhà nước	18	3,53	9	4,57
Kinh doanh tự do phi nông nghiệp	51	10,00	48	24,37
Công nhân	137	26,86	59	29,95
Làm thuê không hợp đồng	65	12,75	37	18,78
Khác	36	7,06	15	7,61
Tổng số người đang làm việc	510	100.0	197	100.0

Bảng 4. Tình hình công nhân làm việc trong các KCN của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp

Chỉ tiêu	Hộ bị THMP		Hộ bị THHT	
	Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	%
Công ty nằm trong khu vực đất nông nghiệp bị thu hồi	58	42,34	24	40,68
Công ty nằm ngoài khu vực đất nông nghiệp bị thu hồi	79	57,66	35	59,32
Tổng	137	100	59	100

Một số khía cạnh kinh tế - xã hội của các hộ nông dân bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp cho công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam



Hình 2. Quy mô đất nông nghiệp của các hộ điều tra sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp

Bảng 5. Thực trạng đa dạng hóa cây trồng của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp (%)

Loại cây trồng	Trước thu hồi đất			Sau thu hồi đất		
	Chung	THMP	THHT	Chung	THMP	THHT
Chỉ trồng lúa	26,9	26,6	27,4	63,4	89,1	13,7
Lúa và 1 cây trồng khác	51,9	52,2	51,6	0,0	0,0	0,0
Lúa và 2 cây trồng khác	15,4	15,8	14,7	0,0	0,0	0,0
Lúa và 3 cây trồng khác trở lên	5,8	5,4	6,3	0,0	0,0	0,0
Không trồng trọt	0,0	0,0	0,0	36,6	10,9	86,3

3.3. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp của hộ sau thu hồi đất nông nghiệp

3.3.1. Quy mô đất cho sản xuất nông nghiệp

Sau khi thu hồi đất nông nghiệp, các hộ bị THHT trở thành các hộ không có đất canh tác (chiếm 41%) trong khi các hộ bị THMP vẫn sở hữu đất nông nghiệp nhưng diện tích nhỏ hơn và manh mún. Hình 2 cho thấy hầu hết các hộ bị THMP sở hữu diện tích đất nông nghiệp dưới 1.080m² (tương đương với 3 sào).

3.3.2. Sự đa dạng hóa cây trồng

Duy Tiên là một huyện thích hợp trồng lúa và một số cây trồng vụ mùa. Trước khi thu hồi đất nông nghiệp, ngoài hai vụ lúa, nông dân thường trồng các loại cây khác vào vụ đông như

ngô, đậu tương và rau. Kết quả từ bảng 5 cho thấy, trước khi thu hồi đất nông nghiệp, hơn một nửa số hộ được khảo sát đã trồng lúa và một loại cây trồng khác trên đất sản xuất của họ. Tuy nhiên, sau khi thu hồi đất nông nghiệp, khoảng 64% hộ chỉ độc canh cây lúa và gần 37% trong số họ không trồng bất kỳ loại cây trồng nào. Sự sụt giảm của diện tích đất canh tác, cộng thêm sự sâu trùng của những thửa ruộng ngay cạnh các chân công trình xây dựng là nguyên nhân chính dẫn đến việc cây trồng trở nên kém đa dạng hơn.

So sánh giữa hai nhóm hộ trước và sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp thì thấy, trước khi bị thu hồi đất canh tác, hầu hết các hộ ở cả hai nhóm đều trồng hai vụ lúa và một vụ trồng các loại cây khác như ngô, đậu tương hoặc rau. Tuy

nhiên, sau khi thu hồi đất nông nghiệp, đã có sự thay đổi rõ rệt trong việc đa dạng hóa cây trồng của các hộ. Đối với các hộ bị THMP, 89% trong số hộ chỉ trồng lúa và khoảng 11% không canh tác bất kỳ cây trồng nào trên diện tích đất nông nghiệp hiện tại. Ngược lại, đối với các hộ nông dân không còn đất nông nghiệp, 86% không thể thực hiện các hoạt động trồng trọt trong khi chỉ có 13,7% mượn hoặc thuê đất nông nghiệp từ các hộ khác để trồng lúa nhằm đảm bảo lượng thóc nhất định cho gia đình.

3.3.3. Tình hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa của hộ

Bảng 6 cho thấy tính chung cho các nhóm hộ, trước thu hồi đất nông nghiệp, có khoảng 41% các hộ trồng lúa để ăn và bán, gần 33% phục vụ cả ăn, bán và tích trữ. Tuy nhiên, sau thu hồi đất, đa số (76,3%) các hộ vẫn còn canh

tác lúa để phục vụ cho nhu cầu của gia đình và chỉ có 12% số hộ có thóc lúa dư để bán. Cụ thể hơn, trong hai nhóm, sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp, các hộ bị THHT chủ yếu trồng lúa để ăn trên những mảnh ruộng họ mượn hoặc thuê lại của người khác; trong khi đó, các hộ bị THMP sản xuất lúa để ăn và tích trữ (80,5%) còn để bán chỉ khoảng 15%. Như vậy, sản xuất lúa hàng hóa có sự khác biệt rõ rệt không chỉ giữa trước và sau khi thu hồi đất nông nghiệp mà còn giữa hai nhóm hộ THMP và THHT.

Nhìn chung, việc thu hồi đất nông nghiệp đã làm giảm đi sự đa dạng hóa cây trồng và quy mô đất sản xuất của hộ. Thêm nữa, hộ có xu hướng sản xuất lúa (cây trồng chính của địa phương) với mục đích phục vụ nhu cầu sử dụng của gia đình hơn là sản xuất để bán, nhất là đối với các hộ bị thu hồi hoàn toàn đất nông nghiệp.

Bảng 6. Thực trạng sản xuất lúa hàng hóa của các hộ trồng lúa (%)

Nội dung	Chung		Hộ THMP		Hộ THHT	
	Trước TH (n = 279)	Sau TH (n = 177)	Trước TH (n = 184)	Sau TH (n = 164)	Trước TH (n = 95)	Sau TH (n = 13)
Chỉ để ăn	5,0	9,04	1,1	3,7	1,0	76,9
Ăn và tích trữ	21,5	76,3	29,9	80,5	29,5	23,1
Ăn và bán	40,9	11,9	40,2	12,8	40,0	0,0
Ăn, bán và tích trữ	32,6	2,8	28,8	3,1	29,5	0,0

Bảng 7. Thu nhập bình quân của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp (1.000 đồng)

Nguồn thu nhập	Chung (n = 279)	THMP (A) (n = 184)	THHT (B) (n = 95)	So sánh ((A)-(B))
Sản xuất nông nghiệp	10.270,1	8.944,3	886,8	8.057***
Tỷ lệ (%)	11,7	16,3	1,2	-
Kinh doanh tự do phi nông nghiệp	13.699,88	11.637,12	20.290,95	-8.653,8**
Tỷ lệ (%)	15,6	11,1	26,3	-
Công việc được trả lương chính thống	46.668,25	46.861,53	39.312,51	7.549,02 ^{ns}
Tỷ lệ (%)	53,3	54,3	51,0	-
Làm thuê không hợp đồng	12.561,7	12.707,84	10.192,32	2.515,52 ^{ns}
Tỷ lệ (%)	14,3	14,8	13,2	-
Khác	4.349,82	1.263,79	6.407,58	-5.143,8***
Tỷ lệ (%)	05,0	3,5	8,3	-
Thu nhập bình quân năm/hộ	87.564,05	81.456,68	77.090,19	4.366,49 ^{ns}
Thu nhập bình quân tháng/người	1.839,95	2.053,04	1.702,05	350,99*

Ghi chú: ***, ** và * là có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10% ; ns là không có ý nghĩa thống kê.

3.4. Thu nhập của hộ sau thu hồi đất nông nghiệp

3.4.1. Thực trạng thu nhập của hộ

Quá trình tìm hiểu cho thấy, các hộ điều tra có thu nhập từ 5 nguồn chính, bao gồm: (1) Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thông qua trồng trọt, chăn nuôi; (2) Thu nhập từ kinh doanh tự do bao gồm việc cho thuê nhà trọ, bán tạp hóa, xe ôm, sửa xe...; (3) Thu nhập từ các công việc được trả lương chính thống như công nhân làm việc trong các công ty, nhà máy, công chức...; (4) Thu nhập từ việc làm thuê không hợp đồng (không chính thống) như trông trẻ, giúp việc, thợ nề... và (5) Các nguồn thu khác như trợ cấp, tiền được cho tặng, lãi suất tiền gửi...

Kết quả ở bảng 7 chỉ ra rằng, thu nhập từ công việc được trả lương chính thống chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nguồn thu (53,3%). Giữa hai nhóm hộ, thu nhập từ nguồn này chiếm tỷ lệ cao hơn trong các hộ thuộc nhóm THMP với khoảng 46,8 triệu đồng (tương ứng 54,3%).

Thu nhập trung bình từ sản xuất nông nghiệp có sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm hộ tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của các hộ trong nhóm THMP cao hơn các hộ thuộc nhóm THHT khoảng 8 triệu đồng. Lý do quan trọng nhất là vì các hộ THHT không còn đất nông nghiệp để canh tác nên thu nhập từ nguồn này bị hạn chế. Thêm nữa, các hộ thuộc nhóm THHT có xu hướng lựa chọn sang các hoạt động kinh doanh tự do để tạo thu nhập nhằm thay thế cho thu nhập từ sản xuất nông nghiệp như một cách thức đối phó với tình trạng đất canh tác bị thu hồi nhiều hơn các hộ bị THMP. Kết quả cũng cho thấy giữa hai nhóm hộ, các hộ bị THMP mặc dù cũng có thu nhập từ kinh doanh tự do nhưng thấp hơn các hộ THHT khoảng 8,6 triệu.

Nhìn chung, bình quân đầu người/tháng tính chung cho cả hai nhóm hộ là khoảng 1,8 triệu đồng, thấp hơn so với mức thu nhập bình quân của toàn tỉnh Hà Nam là 2,7 triệu đồng (Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam, 2018). Cụ thể hơn, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nhóm hộ THMP là khoảng 2 triệu đồng, cao hơn chỉ tiêu này của nhóm bị THHT. Sự chênh

lệch này giữa hai nhóm hộ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Nghiên cứu cũng cho thấy khi thu nhập bình quân của nhóm hộ bị THMP cao hơn thì nhóm hộ này có khả năng tài chính tốt hơn nhóm hộ bị THHT trong việc chi tiêu vào các mặt hàng phi lương thực hơn là chi cho lương thực, thực phẩm.

3.4.2. Đa dạng hóa thu nhập

Để làm rõ hơn về đa dạng hóa thu nhập, nghiên cứu sử dụng chỉ số đa dạng hóa của Simpson (Simpson Diversification Index - SID) để tính đa dạng thu nhập của hộ điều tra. Giá trị của SID chạy từ 0 đến 1. Giá trị của SID = 0 nghĩa là hộ chỉ có duy nhất 1 nguồn thu nhập và có thể kết luận là hộ không đa dạng hóa thu nhập. Giá trị của SID >0 và càng gần với 1 thì cho thấy hộ có sự đa dạng hóa thu nhập từ nhiều nguồn. Theo nhiều nghiên cứu về khía cạnh đa dạng hóa thu nhập, thu nhập của các hộ nông dân có xu hướng chuyển đổi từ thu nhập nông nghiệp sang thu nhập phi nông nghiệp. Điều này cũng tương đồng trong bối cảnh đất nông nghiệp bị thu hẹp ở huyện Duy Tiên.

Tính chung cho tất cả các hộ điều tra, tỷ lệ hộ chỉ có duy nhất 1 nguồn thu nhập là 30%, trong đó 50% thuộc về nhóm hộ bị THHT và khoảng 25% thuộc về nhóm hộ bị THMP (Bảng 8). Số liệu này cũng có nghĩa là một nửa số hộ bị THHT và một phần tư số hộ bị THMP ở huyện Duy Tiên không có sự đa dạng thu nhập.

Tỷ lệ hộ có sự đa dạng thu nhập (từ 2-4 nguồn thu) tính chung và riêng cho nhóm THMP và THHT tương ứng là 70%, 75% và 50%. Tỷ lệ hộ có đa dạng thu nhập của nhóm THMP cao hơn nhóm THHT bởi vì nhóm THMP vẫn đồng thời sản xuất nông nghiệp bên cạnh các hoạt động phi nông nghiệp do hộ vẫn còn sở hữu một phần diện tích đất nông nghiệp sau khi bị thu hồi. Như vậy có thể khẳng định rằng, việc thu hồi đất nông nghiệp có thể mang lại cơ hội đa dạng hóa thu nhập cho cả hai nhóm hộ bởi vì quá trình này dẫn đến việc thay đổi việc làm của các hộ bị mất và giảm đất nông nghiệp. Tuy nhiên, những hộ mà chỉ bị mất một phần đất canh tác vẫn có cơ hội đa dạng hóa thu nhập tốt hơn vì họ vẫn duy trì được một nguồn thu từ nông nghiệp bên cạnh các nguồn thu khác.

Bảng 8. Số lượng nguồn thu nhập của các hộ điều tra

Số lượng nguồn thu nhập	Chung		THMP		THHT	
	Số lượng (hộ)	%	Số lượng (hộ)	%	Số lượng (hộ)	%
Chỉ 1 nguồn	95	30,1	47	25,5	48	50,5
Hai (2) nguồn	55	19,7	54	29,4	5	5,3
Ba (3) nguồn	99	35,5	63	34,2	33	34,7
Bốn (4) nguồn	30	10,8	20	10,9	9	9,5
Tổng	279	100	184	100	95	100

Ghi chú: THMP: Thu hồi một phần; THHT: Thu hồi hoàn toàn.

Bảng 9. Giá trị của chỉ số đa dạng hóa thu nhập (SID) của các hộ điều tra

Nội dung	Chung (n = 279)	THMP (A) (n = 184)	THHT (B) (n = 95)	So sánh((A) - (B))
Giá trị SID tính chung	0,25	0,28	0,20	0,08**
Giá trị SID của 1 nguồn thu nhập	0	0	0	0
Giá trị SID của 2 nguồn thu nhập	0,18	0,13	0,10	0,03
Giá trị SID của 3 nguồn thu nhập	0,49	0,40	0,38	0,02
Giá trị SID của 4 nguồn thu nhập	0,50	0,54	0,51	0,03

Ghi chú: ** là có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 5%.

Bảng 9 cho thấy giá trị của chỉ số đa dạng thu nhập (SID) của các hộ bị thu hồi đất nông nghiệp. Giá trị SID trung bình của tất cả các nhóm hộ là 0,25. Trong đó, giá trị SID của nhóm THMP là 0,28, cao hơn nhóm THHT (với giá trị là 0,20) tại mức ý nghĩa thống kê 5%. Tuy nhiên, có thể nhận thấy giá trị SID của các hộ điều tra huyện Duy Tiên đều không cao là do số lượng nguồn thu nhập của các hộ không nhiều và giá trị thu nhập từ từng nguồn không lớn. Cũng dễ dàng nhận thấy, không chỉ đối với giá trị SID tính chung mà đối với từng nguồn thu nhập (từ 2-4 nguồn), giá trị SID của nhóm hộ THMP cũng cao hơn so với nhóm hộ THHT.

4. KẾT LUẬN

Thu hồi đất nông nghiệp dẫn đến sự giảm các công việc liên quan đến nông nghiệp, và ngược lại, làm tăng các loại hình công việc phi NN. Một trong các loại hình phi nông nghiệp thu hút được số lượng lớn lao động trẻ đó là làm công nhân trong các nhà máy, tuy nhiên số nhà máy xây dựng trên đất bị thu hồi tại huyện chưa nhiều dẫn đến người lao động phải đi làm tại các KCN xa hơn trong tỉnh.

Việc thu hồi đất nông nghiệp cũng dẫn đến sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp của các hộ chịu ảnh hưởng. Nhìn chung, sự đa dạng trong canh tác và sản xuất hàng hóa của hộ bị suy giảm, trong đó các hộ bị THHT đất nông nghiệp có xu hướng giảm rõ rệt trong sản xuất nông nghiệp.

Sau thu hồi đất, thu nhập của hộ đến từ nhiều nguồn hơn. Song nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các hộ thuộc nhóm bị THMP đất nông nghiệp có thu nhập bình quân/tháng cao hơn nhóm hộ bị thu THHT đất nông nghiệp. Thêm nữa, cả số lượng nguồn thu nhập và giá trị đa dạng hóa thu nhập của nhóm hộ bị THMP cũng nhiều hơn nhóm hộ còn lại.

Như vậy, rõ ràng nhận thấy, mặc dù việc thu hồi đất nông nghiệp đưa đến một số thay đổi tích cực nhưng đối với hộ nông dân thì việc gắn bó với nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp vẫn là một phần tất yếu. Để giải quyết vấn đề này, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau: (i) Nhà nước và địa phương cần có sự quy hoạch phù hợp sao cho vẫn đảm bảo còn một phần đất nông nghiệp để các hộ nông dân có thể canh tác; (ii) Địa phương nên có các khóa đào tạo nghề để

Một số khía cạnh kinh tế - xã hội của các hộ nông dân bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp cho công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

người dân có thể chuyển sang các loại hình sản xuất phi nông nghiệp (ví dụ như thuê ren) một cách thuận lợi nhằm cải thiện thu nhập của người dân, nhất là những người không còn đủ tuổi hoặc không đáp ứng được yêu cầu về trình độ để được nhận vào làm trong các khu công nghiệp; (iii) Chính quyền địa phương cũng nên can thiệp để giúp người dân có thể sản xuất tạm thời trên những thửa/ lô đất đã bị thu hồi nhưng chủ đầu tư còn đang để trống chưa xây dựng (ví dụ người dân có thể nuôi ngan, vịt trên những thửa đất trống hoặc nuôi gà, lợn hoặc canh tác lúa trên những thửa đất không quá trống...).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acharya Akash (2002). Land Acquisition, Loss of Employment and Women's Participation in Income Generation: A Case study of Coastal Belt of South Gujarat. *Journal of Man & Development*. 14(3): 79-86.
- Asian Development Bank (ADB) (2007). Agricultural land conversion for industrial and commercial use: Competing interests of the poor. *Markets and Development Bulletin*. pp. 85-93.
- Diriba Dadi Debela (2016). The Impacts of Industrialization on Farmer's Livelihoods Land Use and the Environment in Ethiopia: The Cases of Gelan and Dukem Towns. PhD Dissertation. pp. 90-95.
- Mahapatra S. (2007). Livelihood pattern of agricultural labour households in rural India. *South Asia Research*. 27(1): 79-103.
- Ministry Agriculture and Rural Development (2007). Report at the conference on land revocation of farmers - Status and Solutions. Conference in Hanoi, July 2007.
- Ravallion M. & Van de Walle D. (2007). Does rising landlessness signal success or failure for Vietnam's agrarian transition? *Journal of Development Economics*. 87(2): 191-209.
- Tran Quang Tuyen (2014). A review on the link between nonfarm employment, land and rural livelihoods in developing countries and Vietnam. *Economic Horizons*. 16(2): 113-123.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2018). Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2018. Nhà xuất bản Thống kê.